

BỘ QUỐC PHÒNG

Số: 3177/QĐ-BQP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

**Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Khu KTQP Sông Mã,
tỉnh Sơn La/Quân khu 2 (giai đoạn 2)**

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN

Số: 4298.....

DẾN Ngày: 05/7/2025

Chuyển:

Số và ký hiệu HS:

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 01/2022/NĐ-CP ngày 30/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 về khu kinh tế- quốc phòng; số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán; Văn bản số 1717/BQP-TC ngày 03/6/2022 của Bộ Quốc phòng về việc quản lý thanh toán, quyết toán dự án sử dụng nguồn vốn đầu tư công và nguồn vốn NSQP trong Bộ Quốc phòng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng: Số 680/QĐ-BQP ngày 10/3/2021 về việc phê duyệt chủ trương dự án; số 2518/QĐ-BQP ngày 02/8/2021 về việc phê duyệt dự án và kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 1); số 4114/QĐ-BQP ngày 22/11/2021 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 2); số 1511/QĐ-BQP ngày 17/4/2023 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (đợt 3);

Căn cứ các Quyết định của Tư lệnh Quân khu 2: Số 1537/QĐ-QK ngày 28/9/2021 về việc phê duyệt thiết kế BVTC- Dự toán một số hạng mục công trình đợt 1; số 1753/QĐ-QK ngày 05/11/2021 về việc phê duyệt Thiết kế BVTC – Dự toán một số hạng mục công trình đợt 2 và Tổng dự toán; số 1499/QĐ-QK ngày 30/10/2022 về việc phê duyệt Thiết kế BVTC - Dự toán điều chỉnh, bổ sung một số

hạng mục công trình; số 2368/QĐ-QK ngày 23/12/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Thiết kế BVTC - Tổng dự toán dự án ĐTXD công trình khu KTQP Sông Mã, tỉnh Sơn La/QK2 (giai đoạn 2);

Theo đề nghị của Tư lệnh Quân khu 2 tại Tờ trình số 466/TTr-QK ngày 26/4/2025; Cục trưởng Cục Tài chính/BQP tại Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành số 5342/BC-CTC ngày 24 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình Khu KTQP Sông Mã, tỉnh Sơn La/Quân khu 2 (giai đoạn 2).
- Chủ đầu tư: Đoàn KTQP 326/Quân khu 2.
- Địa điểm xây dựng: huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La; huyện Điện Biên và huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên.
- Hình thức đầu tư: Xây dựng mới kết hợp cải tạo, nâng cấp.
- Tiến độ thực hiện: Khởi công năm 2021; hoàn thành năm 2024.

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được duyệt	Giá trị quyết toán
Tổng số		110.000.000.000	105.366.231.776
1	Chi phí GPMB	1.179.157.000	1.163.208.640
2	Chi phí xây dựng	92.167.678.000	89.329.086.636
3	Chi phí Doanh cụ, thiết bị	1.165.000.000	1.648.560.000
4	Chi phí QLDA	1.386.692.000	1.386.692.000
5	Chi phí tư vấn đầu tư	7.787.309.000	7.770.010.000
6	Chi phí khác	4.108.035.000	4.068.674.500
7	Chi phí dự phòng	1.721.128.200	

2. Vốn đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán được duyệt	Thực hiện			
		Giá trị quyết toán được phê duyệt	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị QT được PD	Số vốn phải thu hồi so với giá trị QT được PD
1	2	3	4	5=3-4	6=4-3
Tổng số	110.000.000.000	105.366.231.776	104.628.927.676	737.304.100	
NSNN chi ĐTPT	110.000.000.000	105.366.231.776	104.628.927.676	737.304.100	

3. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Thực tế	Quy đổi	Thực tế	Quy đổi
Tổng số	25.742.592.104	25.742.592.104	79.623.639.672	79.623.639.672
- Tài sản dài hạn	25.742.592.104	25.742.592.104	79.623.639.672	79.623.639.672
- Tài sản ngắn hạn				

4. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản: Không.

5. Vật tư, thiết bị tồn đọng: Không.

Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan.

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư.

1.1. Được phép tất toán chi phí và vốn đầu tư là **105.366.231.776** đồng.

(Một trăm linh năm tỷ, ba trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm ba mươi một nghìn, bảy trăm bảy mươi sáu đồng chẵn./.).

Đơn vị tính: Đồng

Nguồn vốn	Số tiền	Ghi chú
Tổng số	105.366.231.776	
NSNN chi ĐTPT	105.366.231.776	

1.2. Các khoản công nợ sa quyết toán:

- Các khoản phải thu: 737.304.100 đồng.

Số kinh phí còn được KBNN thanh toán tiếp: 737.304.100 đồng.

- Các khoản phải trả: 737.304.100 đồng, gồm:

+ Công ty CP Giao thông xây dựng số 1:	339.542.100 đồng;
+ Tổng công ty Thành An:	206.135.000 đồng;
+ Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á:	73.721.000 đồng;
+ Cục Tài chính/BQP:	117.906.000 đồng.

1.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật Nhà nước, Thủ trưởng Bộ Quốc phòng, cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do chủ đầu tư và nhà thầu đã nghiệm thu đưa vào báo cáo quyết toán; tính phù hợp của đơn giá do chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

1.4. Làm việc với cơ quan cấp phát, thanh toán vốn đầu tư, các nhà thầu để giải quyết các nội dung còn tồn tại, hoàn thành trách nhiệm theo hợp đồng đã ký; hoàn thành việc giải quyết dứt điểm công nợ; lưu trữ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến dự án, phân bổ chi phí được phê duyệt quyết toán, phân loại, xác định giá trị tài sản theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

Được phép ghi tăng tài sản và thực hiện quản lý, sử dụng tài sản theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017, Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 151 của Chính phủ và Thông tư số 72/2024/TT-BQP ngày 18/10/2024 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định là tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý tại các đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc Bộ Quốc phòng.

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản dài hạn/cố định	Tài sản ngắn hạn
Tổng số	105.366.231.776	
- Đoàn KTQP 326/QK2	25.742.592.104	
- UBND tỉnh Sơn La.	45.747.510.886	
- UBND tỉnh Điện Biên	33.876.128.786	

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan:

3.1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân chủ trì, tham gia thực hiện thẩm tra, thẩm

định dự án, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, kết quả đấu thầu, nghiệm thu công trình xây dựng, kết quả kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành chịu trách nhiệm trước pháp luật Nhà nước và Bộ Quốc phòng về kết quả thẩm tra, thẩm định, nghiệm thu, kiểm toán.

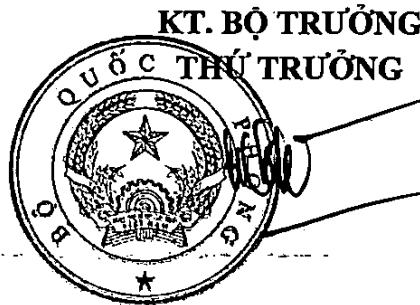
3.2. Các nhà thầu: Chấp hành quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; phối hợp với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết; chịu trách nhiệm về số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan trong hồ sơ quyết toán theo quy định của pháp luật Nhà nước về đầu tư công, xây dựng và đấu thầu.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Tư lệnh Quân khu 2, Cục trưởng các Cục: Tài chính/BQP; Cục trưởng Cục Doanh trại/TCHC-KT và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tài chính;
- Quân khu 2;
- Đoàn KTQP 326/QK2;
- UBND các tỉnh: Điện Biên, Sơn La;
- Cục Tài chính/BQP;
- Cục Doanh trại/TCHC-KT;
- Lưu: VT, THBD. Tuy10.



Thượng tướng Vũ Hải Sản



Phụ lục

CHI TIẾT GIÁ TRỊ QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH**Dự án: Đầu tư xây dựng công trình Khu KTQP Sông Mã, tỉnh Sơn La****Quân khu 2 (giai đoạn 2)***(Kèm theo Quyết định số 3177 /QĐ-BQP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng BQP)**Đơn vị tính: Đồng*

TT	Nội dung chi phí	Giá trị quyết toán
1	2	3
	Tổng cộng	105.366.231.776
I	CHI PHÍ GPMB	1.163.208.640
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	89.329.086.636
1	Các tuyến đường trên địa bàn tỉnh Sơn La	39.596.669.000
1.1	Huổi Hìn - Hồi Co Pục, xã Púng Bính	4.566.938.000
1.2	Bản Khá - Hồi ó, xã Púng Bính	3.597.551.000
1.3	Km17 Bản Pá Khoang - Huổi Luông, xã Mường Lèo	16.884.934.000
1.4	Huổi Cáp - Huổi Dương, xã Mường Và	14.547.246.000
2	Các tuyến đường trên địa bàn tỉnh Điện Biên	27.032.596.000
2.1	Huổi Có - Cảnh Lay, xã Phình Giàng	13.145.976.000
2.2	Mở mới đường Con Cang Hua Thanh đi khu vực SX Há Lìa, Na U'	13.886.620.000
3	Các công trình cấp nước sinh hoạt	4.130.709.000
3.1	Nước sinh hoạt bản Nậm Lạn - Cụm Huổi Khi, xã Mường Lạn, S.La	1.360.869.000
3.2	Nước sinh hoạt bản Pú Hồng B, xã Pú Hồng, Điện Biên Đông, ĐB	2.031.931.000
3.3	Nước sinh hoạt bản Nà Nénh B, xã Pú Hồng, Điện Biên Đông, ĐB	737.909.000
4	Xây dựng Xí nghiệp, Đội sản xuất, Bệnh xá	18.569.112.636
4.1	Xí nghiệp 26	7.983.215.636
4.2	Tổ sản xuất	1.269.136.000
4.3	Tổ chế biến thức ăn chăn nuôi	1.101.356.000
4.4	Khu trạm xá	7.235.024.000
4.5	Chống mối công trình	980.381.000
III	CHI PHÍ DOANH CỤ, THIẾT BỊ	1.648.560.000

TT	Nội dung chi phí	Giá trị quyết toán
1	2	3
IV	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.386.692.000
V	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ	7.770.010.000
1	Chi phí khảo sát địa hình bước lập BCNCKT	2.536.107.000
2	Chi phí khảo sát địa hình bước lập TKKT	1.257.897.000
3	Chi phí lập tổng mặt bằng	50.000.000
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	349.008.000
5	Chi phí thiết kế BVTC-DT	1.084.238.000
6	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	95.268.000
7	Chi phí thẩm tra dự toán	91.718.000
8	Chi phí tư vấn lập HSMT, đánh giá HSDT xây dựng, thiết bị	121.639.000
9	Chi phí tư vấn giám sát thi công xây dựng	1.734.135.000
10	Chi phí đánh giá tác động môi trường	450.000.000
VI	CHI PHÍ KHÁC	4.068.674.500
1	Lệ phí thẩm định báo cáo NCKT	40.000.000
2	Lệ phí thẩm định báo cáo TĐMT	41.500.000
3	Chi phí bảo hiểm	87.944.000
4	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	373.199.000
5	Chi phí kiểm toán	368.604.000
6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	117.906.000
7	Chi phí hỗ trợ phát triển sản xuất	3.039.521.500